

French-Vietnamese

Nom du patient: _____

Date de l'examen: _____

Durée: de _____ à _____

Nom de l'examineur: _____

Michel Paradis
McGill University

BILINGUAL APHASIA TEST

PART C

Bilinguisme français-vietnamien
Lưỡng ngữ việt-pháp

Phần C của công cụ khảo sát bệnh câm khẩu cho người lưỡng ngữ pháp-việt đã được Dung Huynh Truong tu chỉnh
La partie C du test de l'aphasie chez les bilingues a été adaptée au bilinguisme français-vietnamien par Dung Huynh Truong

The development of the Bilingual Aphasia Test materials was supported by Grant MEQ 01-07-k (1976-1983) from the Quebec Ministry of Intergovernmental Affairs, Grant EQ 1660 (1980-1985) from the Quebec Ministry of Education FCAC Fund, and Grants 410-83-1028 (1984, 1985) and 410-88-0821 (1989-1991) from the Social Sciences and Humanities Research Council of Canada.

KHẢO SÁT BỆNH CẢM KHẤU CHO NGƯỜI LƯƠNG NGỮ

TEST DE L'APHASIE CHEZ LES BILINGUES

PARTIE C / PHẦN C

Lương ngữ việt-pháp

Bilinguisme français-vietnamien

***Bạn hãy đưa cho bệnh nhân xem từng chữ một và đồng thời đọc lớn lên cho bệnh nhân nghe. Bệnh nhân phải đọc và chỉ chữ tương đương với chữ đó trên danh sách 10 chữ bằng tiếng pháp . Nếu sau năm giây bệnh nhân không trả lời, hãy đánh vòng dấu « 0 » và bắt qua chữ kế tiếp. Nếu bệnh nhân không đọc được, xin bạn đọc cho bệnh nhân nghe 10 chữ đó cho đến khi họ chọn ra. Sau khi lập lại 3 lần, nếu bệnh nhân không chọn được chữ nào bạn hãy đánh vòng dấu « 0 » và bắt qua câu hỏi kế tiếp.

*** Bắt đầu đọc lên.

Tôi sẽ chỉ cho bạn một chữ bằng tiếng pháp bạn hãy cho tôi biết chữ nào trên danh sách sau đây có nghĩa tương đương bằng tiếng việt.

428. cây	1. pomme	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(428)
429. tuyết	2. neige	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(429)
430. cửa	3. éclair	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(430)
431. búa	4. marteau	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(431)
432. cá	5. porte	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(432)
	6. poisson												
	7. fenêtre												
	8. pincés												
	9. arbre												
	10. mouton												

***Commencez à lire ici.

Je vais vous donner un mot en français et vous allez me dire lequel des mots dans cette liste veut dire la même chose en vietnamien. Vous êtes prêt?

433. lait	1. ghé	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(433)
434. cheval	2. sữa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(434)
435. chemise	3. áo	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(435)
436. fleur	4. bàn	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(436)
437. fauteuil	5. hoa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(437)
	6. nước												
	7. cà-vạt												
	8. ngựa												
	9. lá												
	10. lừa												

PHIÊN DỊCH CHỮ/TRADUCTION DE MOTS

***Bạn hãy đọc lớn lên các chữ sau đây, từng chữ một. Nếu bệnh nhân trả lời đúng chữ đóng ngoặc, xin bạn đánh vòng dấu «+», nếu bệnh nhân nói một chữ khác nhưng có thể chấp nhận được thì bạn đánh vòng «1», nếu bệnh nhân không trả lời, bạn đánh vòng dấu «0» và bắt qua chữ kế tiếp.

Tôi sẽ đưa bạn một chữ bằng tiếng anh bạn hãy dịch ra tiếng việt. Bạn sẵn sàng chưa ?

438. dao	(couteau)	+	1	-	0	(438)
439. cửa	(porte)	+	1	-	0	(439)
440. tai	(oreille)	+	1	-	0	(440)
441. cát	(sable)	+	1	-	0	(441)
442. va-li	(valise)	+	1	-	0	(442)
443. tình yêu	(amour)	+	1	-	0	(443)
444. xấu xí	(laideur)	+	1	-	0	(444)
445. can-đảm	(courage)	+	1	-	0	(445)
446. buồn	(tristesse)	+	1	-	0	(446)
447. lý trí	(raison)	+	1	-	0	(447)

*** Lisez les mots suivants à haute voix, un à la fois. Si la réponse est le mot entre parenthèses, encerclez le signe "+", si le mot est différent mais acceptable, encerclez le chiffre "1", si la traduction est fautive, encerclez le signe "-". Si au bout de 5 secondes le patient n'a rien répondu, encerclez le "0" et passez au mot suivant.

*** Commencez à lire ici.

Je vais vous dire un mot en français et vous allez me donner sa traduction en vietnamien. Vous êtes prêt?

448. rasoir	(dao cạo)	+	1	-	0	(448)
449. mur	(tường)	+	1	-	0	(449)
450. cou	(cổ)	+	1	-	0	(450)
451. beurre	(bơ)	+	1	-	0	(451)
452. chapeau	(nón)	+	1	-	0	(452)
453. haine	(hận thù)	+	1	-	0	(453)
454. joie	(vui)	+	1	-	0	(454)
455. peur	(sợ)	+	1	-	0	(455)
456. folie	(điên)	+	1	-	0	(456)
457. beauté	(đẹp)	+	1	-	0	(457)

THÔNG DỊCH CÂU/TRADUCTION DE PHRASES

*** Bạn hãy đọc lên những câu bệnh nhân phải dịch. Bạn có thể lập lại mỗi câu cho đến ba lần và đừng quên ghi lại bạn đã đọc mỗi câu bao nhiêu lần tất cả. Những con số này tương đương với số những lô chữ được dịch đúng. Bạn hãy đánh vòng con số tương đương với số những lô chữ được dịch đúng; nếu bạn ghi thiếu một số thì số đó được xem như sai lầm. Nếu bệnh nhân làm một lỗi cho mỗi lô hoặc nếu bệnh nhân im lặng sau khi nghe lập lại câu ba lần liên tục, bạn hãy đánh vòng dấu «O». Nếu câu trả lời không giống câu được dịch nhưng bạn nhận xét là đúng thì xin bạn đánh vòng dấu «+».

*** Bắt đầu đọc lên.

Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng Việt, bạn hãy dịch ra tiếng Pháp. Bạn sẵn sàng chưa ?

458. Minh đã đọc hai cuốn sách đầu	câu đọc	1	2	3	lần	(458)
(<u>Minh a lu les deux premiers livres</u>)	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3
460. Tôi rất thích chương trình trên đài truyền thanh.	câu đọc	1	2	3	lần	(460)
(<u>J'aime beaucoup le programme à la radio</u>)	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3
462. Phi đã đi vô tiệm.	câu đọc	1	2	3	lần	(462)
(<u>Phi est entré dans le magasin</u>)	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3
464. Táo ngon giá hai đồng một kí.	câu đọc	1	2	3	lần	(464)
(<u>Les belles pommes valent deux dollars le kilo</u>)	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3

466. Những đứa con gái này sẽ không đi Hà-Nội. (<u>Ces filles n'iront pas à Hanoi</u>)	câu đọc	1	2	3	lần	(466)
	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3 (467)
468. Anh của bạn sẽ gọi bạn khi anh ta tới. (<u>Ton frère t'appellera quand il viendra</u>)	câu đọc	1	2	3	lần	(468)
	phần chữ dịch đúng	+	0	1	2	3 (469)

*** Présentez les phrases à traduire à haute voix. Jusqu'à concurrence de trois fois, répétez la phrase autant de fois que le patient le demandera et encerclez le nombre de fois que la phrase aura été lue. Le score correspond au nombre de groupes de mots tels qu'indiqués dans la traduction suggérée entre parenthèses correctement traduits. Encerclez le chiffre qui correspond au nombre de groupes sans erreur; une omission compte également comme une erreur. Si tous les groupes contiennent au moins une erreur, ou si le patient ne dit rien après trois répétitions successives, encerclez le "0". Si la traduction du patient est autre que celle entre parenthèses mais acceptable, encerclez le "+". Le score d'une phrase identique à la traduction entre parenthèses sera égal au nombre de groupes dans la phrase.

*** Commencez à lire à haute voix ici.

Je vais vous donner des phrases en français. Vous m'en donnerez la traduction en vietnamien. Vous êtes prêt?

470. Vinh a bu les trois dernières bouteilles. (<u>Vinh đã uống ba chai cuối cùng</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(470)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (471)
472. J'aime beaucoup les cours à l'université. (<u>Tôi rất thích những lớp trên đại-học</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(472)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (473)
474. Diệp est entrée dans le bureau. (<u>Diệp đã đi vào phòng làm việc</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(474)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (475)
476. Le bon vin vaut trois dollars le litre. (<u>Rượu ngon giá ba đồng một lít</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(476)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (477)
478. Ces dames n'iront pas à Huế. (<u>Những bà này sẽ không đi Huế</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(478)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (479)
480. Ta soeur nous téléphonera dès qu'elle arrivera. (<u>Chi của bạn sẽ gọi điện thoại khi chi ta tới</u>)	texte lu	1	2	3	fois	(480)
	groupes sans erreur	+	0	1	2	3 (481)

NHẬN XÉT NHỮNG SỰ SAI LẦM VỀ VĂN PHẠM/JUGEMENTS DE GRAMMATICALITÉ

*** Trong phần này bệnh nhân phải cho biết là những câu được đọc lên có đúng luật văn phạm hay không. Nếu bệnh nhân cho là sai thì chúng ta xin họ sửa lại bằng cách nào để cho đúng. Trong phần nhận xét của bệnh nhân, hãy đóng ngoặc dấu «+» nếu bệnh nhân nói câu đó đúng, và «-» nếu bệnh nhân cho là sai, không kể là nhận xét có thật sự đúng hay không và nếu bệnh nhân không nói gì hết thì bạn hãy đóng ngoặc dấu «0». Sau đó nếu bệnh nhân sửa đúng, bạn đóng ngoặc dấu «+» và nếu sai thì bạn đóng ngoặc dấu «-». Nếu bệnh nhân nói không biết sửa cách nào thì xin bạn đóng ngoặc dấu «0», hoặc bệnh nhân cho là câu đó đúng trong khi thật sự là sai, trong trường hợp này không cần phải sửa hay nếu bệnh nhân không nói gì hết. Nếu có câu đúng (486, 492) mà bệnh nhân cho là sai và tìm cách để sửa câu đó trở thành sai thật sự, bạn hãy đóng ngoặc dấu «-» trong hai phần. Nếu bệnh nhân sửa đổi câu nhưng không làm sai thì bạn có thể đóng ngoặc dấu «+» trong phần sửa.

***Bắt đầu đọc lớn lên.

Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng việt. Bạn hãy cho tôi biết là những câu đó có đúng hay không. Nếu bạn thấy sai, xin bạn hãy sửa lại. Ví dụ nếu tôi nói: «nó nhớ ra mẹ nó» bạn hãy nói là sai và bạn sửa lại :«nó nhớ đến mẹ nó». Bạn sẵn sàng chưa ?

482. Chiếc xe buýt được lái bằng người tài xế.	nhận xét	+	-	0	(482)
	sửa đổi	+	-	0	(483)

484. Cho tôi một ly bằng bia.	nhận xét	+	-	0	(484)
	sửa đổi	+	-	0	(485)
486. Người lính khát.	nhận xét	+	-	0	(486)
	sửa đổi	+	-	0	(487)
488. Anh ta may với cây kim.	nhận xét	+	-	0	(488)
	sửa đổi	+	-	0	(489)
490. Xe của bạn khác từ xe tôi.	nhận xét	+	-	0	(490)
	sửa đổi	+	-	0	(491)
492. Người thợ làm việc dưới hầm.	nhận xét	+	-	0	(492)
	sửa đổi	+	-	0	(493)
494. Anh ta sẽ trở về cái ba tháng bẩy.	nhận xét	+	-	0	(494)
	sửa đổi	+	-	0	(495)
496. Linh có những tóc dài.	nhận xét	+	-	0	(496)
	sửa đổi	+	-	0	(497)

*** Dans cette section le patient doit indiquer si une phrase qu'on lui lit est correcte ou non. Si le patient juge que la phrase n'est pas grammaticale, on lui demande de la corriger et ainsi de la rendre acceptable. Pour le jugement du patient, encerclez le signe "+" si le patient déclare que la phrase est correcte, "-" s'il la considère incorrecte, indépendamment du fait que son jugement soit effectivement juste ou erroné, et "0" s'il ne donne pas de réponse. Ensuite, encerclez le signe "+" si la phrase corrigée est acceptable, "-" si elle est inacceptable, "0" si le patient se déclare incapable de la rectifier, s'il a incorrectement déclaré la phrase comme étant correcte, auquel cas il n'y a pas lieu de la rectifier, ou si le patient ne dit rien. Lorsqu'une phrase correcte (500, 504) est jugée incorrecte par le patient, et ensuite rendue incorrecte par le patient dans sa tentative de correction, encerclez le signe "-" aux deux rubriques. Si le patient la change sans la rendre incorrecte, encerclez le signe "+" pour la correction.

*** Commencez à lire à haute voix ici.

Je vais vous donner des phrases en français. Vous me direz si ces phrases sont correctes ou non. Si elles ne le sont pas, je vous demanderai de les corriger. Par exemple, si je dis "la nuit dernière il a rêvé de son père" vous dites: "incorrect" et vous corrigez: "il a rêvé à son père". Vous êtes prêt?

498. L'avion est piloté avec le capitaine	jugement	+	-	0	(498)
	phrase corrigée	+	-	0	(499)
500. Le mendiant a faim	jugement	+	-	0	(500)
	phrase corrigée	+	-	0	(501)
502. Donne-lui une bouteille bière	jugement	+	-	0	(502)
	phrase corrigée	+	-	0	(503)
504. Le poisson nage dans l'eau	jugement	+	-	0	(504)
	phrase corrigée	+	-	0	(505)
506. Il dessine par un crayon	jugement	+	-	0	(506)
	phrase corrigée	+	-	0	(507)
508. Son chapeau est différent avec mon chapeau	jugement	+	-	0	(508)
	phrase corrigée	+	-	0	(509)
510. Il est parti année 1985.	jugement	+	-	0	(510)
	phrase corrigée	+	-	0	(511)
512. Lan a yeux noirs.	jugement	+	-	0	(512)
	phrase corrigée	+	-	0	(513)

Vài điều đáng lưu ý liên quan đến khả năng thực hành của bệnh nhân ngoài những câu hỏi nằm trong tiêu chuẩn.
Remarques supplémentaires concernant tout aspect de la performance du patient non révélée par les questions standardisées.

cây

1. pomme

tuyết

2. neige

cũa

3. éclair

búa

4. marteau

cá

5. porte

6. poisson

7. fenêtre

8. tenailles

9. arbre

10. mouton

lait

1. ghế

cheval

2. sữa

chemise

3. áo

fleur

4. bàn

fauteuil

5. hoa

6. nước

7. cà-vạt

8. ngựa

9. lá

10. lừa